

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

ĐẶC TRƯNG CỦA ĐỘNG TỪ TÌNH THÁI TRI NHẬN KHÔNG THỰC HỮU TRONG TIẾNG ANH FEATURES OF ENGLISH COGNITIVE NON-FACTIVE MODAL VERBS

PGS. TS LƯU QUÝ KHƯƠNG
(Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng)
ThS Trần Thị Minh Giang
(Cao đẳng Sư phạm Đắc Lắc)

Abstract

Modality is considered as a very complicated linguistic category because there are a lot of lexical devices expressing modality of utterances. Among them, cognitive non - factive modal verbs do not inform the listener or hearer of the subject's action, but show the speaker's attitude to the proposition. Therefore, in order to use them effectively in communication, it is essential for the users to master the linguistic features of these verbs. Based on 300 English sentences collected from different sources such as novels, short stories and online materials by English and American writers, this paper has analyzed cognitive non - factive modal verbs in terms of syntactics, semantics and pragmatics so as to help Vietnamese learners of English use them effectively in communication. In addition, the findings might be useful for teaching English as a foreign language in the Vietnamese setting.

Key words: epistemic modal verbs; cognitive non-factive modal verbs; modality; proposition; syntactics; semantics; pragmatics; utterances.

1. Mở đầu

Tình thái (modality) là một phạm trù ngôn ngữ phổ quát. Nghiên cứu ngữ nghĩa, ngữ dụng không thể không đề cập đến vấn đề tình thái: “*Tình thái tính là linh hồn của phát ngôn, mà nói rộng ra là của ngôn ngữ trong hoạt động nói chung...*” (Bally, 1932, dẫn theo [12], tr.86). Tình thái là phần vô cùng quan trọng, không thể thiếu được của câu, không có tình thái thì không có câu, chỉ có biểu tượng về sự việc. Tình thái phải được diễn đạt bằng một phương tiện ngôn ngữ nào đó để có thể nhận biết được và trong thực tế nó thường được cấu thành bởi một chủ ngữ và một động từ tình thái đứng trước một mệnh đề chỉ sự việc. Theo Hyland [9,134], động từ tình thái nhận thức được dùng nhiều nhất trong giao tiếp. Dựa trên 300 câu tiếng Anh có sử dụng động từ tình thái tri nhận không thực hữu được thu thập từ tiểu thuyết, truyện ngắn và trên mạng internet của các tác giả Anh và

Mỹ bài viết này phân tích một số đặc trưng về cú pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng của loại động từ tình thái tri nhận không thực hữu này nhằm giúp người Việt học tiếng Anh nâng cao khả năng sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp. Kết quả khảo sát trong bài cũng có thể giúp ích trong việc giảng dạy tiếng Anh như một ngoại ngữ ở Việt Nam.

Động từ tình thái là một trong những phương tiện biểu thị tính tình thái đã được rất nhiều nhà ngôn ngữ học trên thế giới quan tâm như Givón (1982), Holmes (1988), Bybee (1985), Palmer (1986)... Ở Việt Nam, tính tình thái cũng được đề cập đến từ những góc độ khác nhau trong các công trình của những tác giả như Diệp Quang Ban (1987), Cao Xuân Hạo (1998), Ngũ Thiện Hùng (2004) Nguyễn Văn Hiệp (2008) ... Đặc biệt, Bùi Trọng Ngoãn (2004) đã nghiên cứu về các động từ tình thái trong tiếng Việt. Vì vậy, bài viết này chỉ phân tích các đặc trưng của

động từ tình thái tri nhận không thực hữu tiếng Anh trên 3 bình diện *cú pháp, ngữ nghĩa* và *ngữ dụng* dựa trên cứ liệu tiếng Anh và đối dịch tiếng Việt.

2. Động từ tình thái tri nhận không thực hữu trong tiếng Anh

2.1. Khái niệm về động từ tình thái tri nhận không thực hữu

Theo Kiparsky [10], những động từ tình thái nhận thức được chia làm 2 loại. *Động từ tình thái thực hữu* (factive verbs) như: *know* (biết), *realize* (thấy rõ), *recognize* (công nhận), *find* (nhận thấy), *remember* (nhớ), *forget* (quên)... *Động từ tình thái không thực hữu* (non-factive verbs) như: *believe* (tin), *feel* (cảm thấy), *seem* (dường như), *think* (nghĩ), *expect* (mong chờ), *guess* (đoán)... Theo Ngũ Thiện Hùng [11], những động từ tình thái không thực hữu này còn được chia thành 3 loại: động từ tình thái tri nhận không thực hữu (TTTNKTH) (cognitive non factive modal verbs), động từ tình thái cảm nhận hoặc giác quan không thực hữu (perceptive non factive modal verbs), và động từ tình thái tường thuật không thực hữu (reportive non factive modal verbs).

Động từ TTTNKTH gồm những động từ như: *think* (nghĩ), *believe* (tin), *suppose* (cho là), *guess* (đoán), *bet* (cá), *expect* (mong chờ), *fear* (sợ), *hope* (hy vọng), *assume* (cho rằng)... Động từ TTTNKTH còn được gọi là động từ chỉ thái độ mệnh đề (propositional attitude verbs) [12, 135] vì nó thường có cấu trúc như *I believe/ think/ suppose/ guess that P...* (Tôi tin/ nghĩ/ cho là/ đoán rằng...). Cấu trúc này cho biết người nói nghĩ rằng P là đúng mặc dù không biết chắc thực tế như thế nào. Chủ thể phát ngôn cũng là chủ ngữ của mệnh đề chính luôn ở ngôi thứ 1 số ít *I* (tôi), và các động từ vị ngữ như *believe*, *think*, *suppose* (tin/ nghĩ/ cho là)... luôn ở thì hiện tại đơn. Động từ vị ngữ trong cấu trúc này không nhằm mục đích biểu thị thông tin miêu tả, mà là biểu thị thái độ của người nói đối với điều được nói ra trong nội dung mệnh đề phụ

(complement clause), tức biểu thị nội dung tình thái.

(1) “It’s going to be all right. *I think* she sees now that you can provide for the child” (22, 96)

“Mọi sự sẽ ổn thôi. *Tôi nghĩ* là bà giờ đây đã nhận ra rằng anh có thể trông nom cho đứa bé”

(2) “*I suppose* Velasquez was a better painter than El Greco, but custom stales one’s admiration for him” (23, 1)

“*Tôi cho rằng* Velasquez là một họa sĩ tài năng hơn El Greco, nhưng tập tục đã làm giảm đi lòng ngưỡng mộ của người ta đối với ông”

Trong (1) và (2), việc dùng các động từ *think* (nghĩ) hay *suppose* (cho rằng) thể hiện rằng người nói không cam kết vào tính chân thực của sự tình được nêu trong mệnh đề phụ. Người nói tin rằng điều được đề cập trong mệnh đề phụ là đúng mặc dù chưa đủ luận cứ để khẳng định một cách chắc chắn về tính hiện thực hay không hiện thực của điều được nói đến. Những động từ TTTNKTH có chức năng như một tác tử làm nhẹ hiệu lực kết luận và nhằm tạo ra một không khí cởi mở với tinh thần cộng tác. Palmer [13, 42] còn gọi các động từ này là các động từ xác nhận yếu (weak assertive verbs)

2.2. Đặc trưng cú pháp của động từ tình thái tri nhận không thực hữu

2.2.1. Khả năng thay đổi vị trí

Những động từ TTTNKTH này có thể xuất hiện ở nhiều vị trí trong câu: *đầu câu, giữa câu* và *cuối câu* như trong những ví dụ sau

(3) “*I think* you’re real rude to throw off on my poor hands”. (21, 347)

“*Tôi nghĩ rằng* anh thật thô bạo với đôi bàn tay tội nghiệp của tôi.”

(4) “The advance of Red China, The challenge to Democracy, The Role of the West these, *I suppose*, were the complete works of York Harding”. (16, 549)

“Sự vươn lên của nước Trung Hoa Đỏ, sự thách thức đối với nền dân chủ, vai trò của phương tây- Những sách này, **tôi cho rằng**, là toàn bộ tác phẩm của Yook Hác-đinh”.

(5) “They ragged him about me at the café, **I guess**”. (18, 242)

“Người ta chế giễu anh ấy về em ở quán cà phê, **em đoán vậy**”.

Xét (3), (4), và (5), ta thấy các động từ TTTNKTH có vị trí khá linh động trong câu. Tùy thuộc vào ý định của người nói mà trạng thái tri nhận của họ được đánh dấu một cách thích hợp: có thể đặt ở đầu để thiết lập ý định của người nói ngay từ đầu, hay ở giữa như một thành phần nhất định, hay để xuống vị trí cuối câu của một lời đoán định.

2.2.2. *Kết hợp với câu nghi vấn giả thiết (tag questions) nhằm vào chủ ngữ ở mệnh đề phụ*

Theo Halliday [8, 614], đối với những động từ TTTNKTH, câu nghi vấn giả thiết [14, 203] không nhằm vào chủ ngữ của mệnh đề chính mà nhằm vào chủ ngữ của mệnh đề bổ ngữ hay mệnh đề phụ.

(6) “**I think** it’s going to rain, **isn’t it?**”

“**Tôi nghĩ** trời sẽ mưa, **phải không?**”

(7) “**I don’t suppose** she even uses a knife and fork, **does she?**” (16, 118)

“**Tôi cho rằng** đến cầm con dao ăn và chiếc đĩa cô ta cũng không biết nữa”

Người ta không thể nói * I think it’s going to rain, **don’t I?**

* I don’t suppose she even uses a knife and fork, **do I?**

Trong trường hợp này, kết cấu *I think/suppose/believe...* (*Tôi nghĩ/ cho rằng/ tin...*) có chức năng như một thành phần trong tiến trình tri nhận để biểu đạt tính tình thái chứ không có một mối quan hệ ngữ pháp nào với phần tạo câu nghi vấn giả thiết.

Tuy nhiên nếu chủ ngữ không phải là ngôi thứ nhất số ít, ta có thể dùng chủ ngữ của mệnh đề chính làm câu nghi vấn giả thiết.

“**John thinks** it’s going to rain, **doesn’t he?** (*John nghĩ trời sẽ mưa phải không?*)

“**John doesn’t suppose** she even uses a knife and fork, **does he?**” (*John cho rằng đến cầm con dao ăn và chiếc đĩa cô ta cũng không biết nữa, phải không?*)

2.2.3. *Khả năng chuyển dịch yếu tố phủ định*

Một trong những đặc điểm đáng chú ý ở những động từ TTTNKTH là sự chuyển dịch yếu tố phủ định. Theo Bublitz [2], một số hình thức phát ngôn sau đây được xem là hình thức phủ định thông thường, không đánh dấu (unmarked). Yếu tố phủ định ở ngay mệnh đề bổ ngữ.

(8) “**I believe** he **never/didn’t ever** speak a harsh word to her”. (15, 169)

“**Tôi tin rằng** cậu **chẳng bao giờ** nói nặng với nó lấy một lời.”

(9) “**I think** she **doesn’t** feel sorry for herself, certainly not over lack of money”. (20, 386)

“**Tôi nghĩ rằng** cô ấy **không** hối tiếc về số phận của mình, dù sao thì cũng không phải vì lí do thiếu tiền.”

Ở các trường hợp dưới đây có sự chuyển dịch yếu tố phủ định ra mệnh đề chính trong phát ngôn.

(10) “**I don’t believe** he ever did speak a harsh word to her.”

“**Tôi không tin** cậu đã từng nói nặng nó lấy một lời”

(11) “**I don’t think** she feels sorry for herself, certainly not over lack of money.”

“**Tôi không nghĩ rằng** cô ấy hối tiếc về số phận của mình, dù sao thì cũng không phải vì lí do thiếu tiền.”

Khi yếu tố phủ định rời xa khỏi vùng mà nó phát huy sức mạnh (mệnh đề phụ) đến phủ định ở mệnh đề chính thì phần phủ định đã được đề hóa và có tính dự báo cho người nghe về nội dung được phủ định ở phần thuyết. Vì

vậy tính bất ngờ của nội dung phủ định không còn nữa và sức mạnh của phủ định cũng kém đi. Việc phủ định mệnh đề chính hay trạng thái tri nhận làm giảm đi sức mạnh của sự cam kết của người nói với nội dung mệnh đề.

2.3. Đặc trưng ngữ nghĩa của động từ TTTNKTH

2.3.1. Tính thang độ của sự cam kết chắc chắn

Việc sử dụng các động từ TTTNKTH thể hiện rằng người nói đưa ra mức độ cam kết thấp vào tính chân thật của sự tình được nêu trong mệnh đề phụ, có nghĩa là cho dù người nói tin rằng điều được đề cập trong mệnh đề phụ có khả năng đúng nhưng chưa đủ chứng cứ để khẳng định một cách chắc chắn. Mức độ cam kết của những động từ TTTNKTH được biểu thị trên thang độ chỉ mức độ chắc chắn của Palmer [13] như sau:

fear/think/hope suppose/guess/asume believe/ bet

Thang độ chỉ sự chắc chắn về tính hiện thực của động từ TTTNKTH

(12) “**I believe** Buicks make the best mortars”. (16, 87)

“**Tôi tin rằng** hãng Buých sản xuất súng cối tốt nhất”.

(13) “**I bet** this state's got more colonels than any state in the Confederacy”. (21, 313)

“**Tôi dám cuộc là** bang này có nhiều đại tá hơn bất kì bang nào trong liên bang.”

Động từ *believe* (tin) và *bet* (cuộc) trong phát ngôn (12) và (13) ở nấc cao nhất trên thang độ chỉ sự chắc chắn. Người nói cho rằng sự tình trong mệnh đề có khả năng đúng vì cho rằng họ có bằng chứng và kết luận của người nói dựa vào kết quả của việc tri nhận hay niềm tin của họ.

(14) “**I suppose** it was even though I did it to keep me alive and feed many people”. (17, 96-97)

“**Mình cứ cho là thế**, mặc dù mình làm điều đó để nuôi sống mình và nhiều người khác”.

(15) “**I guess** you are all right. (19, 471)

“**Tôi đoán là** ông đã bình phục”.

Trong phát ngôn (14) và (15), động từ *suppose* và *guess* thể hiện sự chắc chắn ở mức trung bình. Người nói cho rằng sự tình trong mệnh đề phụ có thể đúng vì người nói có bằng chứng và kết luận của người nói là dựa vào sự suy luận.

(16) “Was it right or wrong? **I fear** it was wrong, though expedient”. (15, 138)

“**Thế là đúng hay sai? Tôi e rằng** đó là sai, mặc dầu là thiết thực.”

(17) “I can't see success at the end of the road. **I think** the result will be what the result of impartiality always is”. (20, 441)

“**Tôi không hề thấy thành công ở cuối con đường ấy. Tôi nghĩ rằng** kết quả của công việc là luôn luôn công bằng”.

Trong phát ngôn (16) và (17), với động từ *fear* (e rằng) và *think* (nghĩ rằng) sự chắc chắn thể hiện ở mức thấp. Người nói cho rằng sự tình trong mệnh đề phụ ít có khả năng đúng vì nếu sự tình đúng như vậy sẽ không tốt và người nói không muốn sự tình được nêu sẽ diễn ra như vậy ở hiện thực.

2.3.2. Sự cam kết chắc chắn của động từ TTTNKTH dựa vào sự suy luận

Khi sử dụng những động từ TTTNKTH, người nói không đưa ra một cam kết chắc chắn về sự chân thật của sự tình trong mệnh đề phụ vì không có đủ bằng chứng để khẳng định sự chắc chắn của sự tình. Vì vậy, người nói phải chọn một phương thức thêm vào điều họ biết để nguồn thông tin trở nên đáng tin cậy hơn và đó chính là suy luận. Suy luận không dựa vào bằng chứng mà dựa vào những giả thiết được nhận biết dưới những cách thức như: *niềm tin*, *suy đoán* và *tiên đoán*

(18) “**I believe** that a young person in a city tea-shop has left her situation”. (23, 23)

“**Tôi tin rằng** có một cô gái làm ở một phòng trà trong thành phố vừa bỏ nơi làm việc”.

(19) “They were skunks. **I guess** I know skunks”. (19, 332)

“**Chồn đấy. Tôi biết** giống chồn mà”.

Trong phát ngôn (18) và (19), người nói cho rằng những gì mình nói ra là đúng vì dựa vào những bằng chứng hay những kiến thức của riêng mình. Người nói không muốn áp đặt ý kiến của mình lên người nghe nhưng vẫn thể hiện sự tự tin khi đưa ra cam kết một cách khá chắc chắn về tính đúng của sự tình ở mệnh đề phụ.

(20) “*I suppose* my memory is getting faulty”. (21, 348)

“*Tôi đồ rằng* trí nhớ của tôi đang tồi đi.”

(21) “*I guess* he wanted a row so he wouldn’t have to take it out in work”. (19, 102)

“*Anh đoán là* hẳn có gây chuyện để không phải làm việc trả nợ”.

Trong phát ngôn (20) và (21), sự suy đoán đến từ kinh nghiệm hay từ sự liên kết những việc đã xảy ra trước đó. Sự suy đoán không chỉ dựa vào những lí do mà còn cả những cảm nhận.

(22) “*I guess* his return will make a jubilee to her”. (15, 83)

“*Tôi đoán sự* trở về của gã sẽ là một ngày hội đối với mẹ.”

(23) “*I fear* nothing will stop your caravan”. (21, 410)

“*Tôi e rằng* chẳng có gì chặn được đoàn của cô”.

Trong phát ngôn (22) và (23), những tiên đoán này thường dựa vào những giả thiết nhất định ở tương lai. Có thể đó là một điều tốt hay xấu sẽ xảy ra, nhưng người nói cho rằng những cảm nhận của mình về những sự tình trong mệnh đề phụ có thể là đúng.

2.4. Đặc trưng ngữ dụng của động từ TTTNKTH

2.4.1. Chiến lược lịch sự âm tính của các động từ TTTNKTH

a. Giảm hiệu lực chỉ trích

Trong những tình huống mà lời phát biểu có hiệu lực như một hành động chỉ trích, phê bình hướng vào người nghe và có khả năng đe dọa thể diện của người nghe, và người nói dự cảm được điều này thì chiến lược giảm hiệu

lực chỉ trích có thể được vận dụng để bảo vệ thể diện âm tính của người nghe. Xem những phát ngôn sau:

(26) “I’m sorry, Your Grace. So much has happened I didn’t think how odd I must look.”

“Don’t apologize, Ralph. *I think* you look romantic and dashing. Only a trifle too secular, don’t you agree?” (20, 278)

“*Xin Đức ông thứ lỗi. Có bao nhiêu chuyện xảy ra đến nỗi tôi không hề nghĩ đến việc bộ dạng tôi nom kì quặc như thế nào*”

“*Chẳng cần xin lỗi cha Ranfo ạ. Tôi nghĩ rằng* cha nom rất lãng mạn và hiên ngang. Song có phần không giống nhà tu hành, phải không nào?”

(27) “One starts promiscuous and ends like one’s grandfather, faithful to one woman”

“*I suppose* it seems pretty naïve to start that way...” (16, 103)

“*Người ta bắt đầu bằng cách tìm thú vui ở khắp mọi nơi, rồi kết thúc bằng sự chung thủy với một người, y như cha ông chúng ta vậy*”

“*Tôi cho rằng* bắt đầu kiểu như vậy thì cũng hơi ngây thơ”.

Các phát ngôn trên đều có hiệu lực của một hành động chỉ trích, nhưng việc sử dụng các cụm từ *I think* (theo tôi), *I suppose* (tôi cho rằng) đã làm dịu đi lực ngôn trung của hành động có thể làm mất lòng người nghe. Người nói chọn cách nói này để bảo vệ thể diện âm tính của người nghe.

b. Tránh áp đặt kiến thức

Bất kì lời tuyên bố về kiến thức nào cũng sẽ là một sự đe dọa, hay hành động phương hại đến thể diện người khác. Người nghe thường bị một áp lực phải tiếp nhận và bổ sung kiến thức mới và mâu thuẫn có thể nảy sinh. Vì vậy để làm dịu đi lực ngôn trung của hành động khẳng định bằng cách sử dụng các cấu trúc có động từ TTTNKTH là cần thiết. Xem các phát ngôn sau:

(28) “Meggie is a benediction. She’s a holy thing to me, a different kind of sacrament”.

"Yes, I understand. It is well you feel so. In Our Lord's eyes **I think** it will mitigate the great sin". (20, 439)

"*Bản thân Mecghi là sự ban phước. Đối với tôi, nàng là một cái gì thiêng liêng tựa như lễ ban thánh thể*"

"*Tôi hiểu ông có tình cảm như thế là tốt. Tôi nghĩ rằng trước chúa điều đó làm giảm nhẹ tội trọng của ông*"

(29) "**I think I know** why you surrendered to your feeling for Blanche Strove. (23, 146)

"*Tôi nghĩ bây giờ tôi hiểu* được tại sao ông đã để mặc cho tình cảm buông trôi theo Blanche Stroeve."

Cả hai phát ngôn trên đều dùng cụm từ *I think* (tôi nghĩ rằng) để làm giảm lực ngôn trung trong hành động khẳng định kiến thức của người nói nhằm bảo vệ thể diện âm tính của người nghe.

c. Nhấn mạnh điểm bất lợi về bản thân người nói

Trong giao tiếp hàng ngày, thường thì những điều bất lợi về bản thân có khuynh hướng được che đi, nhưng *nguyên tắc khiêm tốn và thành thật* cũng được cho là đặc trưng văn hóa ứng xử của những người tham gia giao tiếp.

(30) "To this day I'm not certain what went wrong (I know we both tried), but **I think** it was my temper". (16, 80)

"*Đến bây giờ tôi cũng không biết rõ điều không êm ấm do đâu mà ra, (tôi biết cả hai chúng ta đều đã cố gắng), nhưng tôi tin rằng nguyên nhân là ở tính nết của tôi.*"

(31) "So how can I blame him? I've only myself to blame, **I think**". (20, 397)

"*Làm sao em có thể quy lỗi cho anh ấy được? Em nghĩ duyên do chỉ tại em cả thôi.*"

Trong hai phát ngôn trên, người nói luôn đề cập đến những điểm khiếm khuyết về kiến thức, năng lực chuyên môn và cách ứng xử của mình. Sự thành thật này luôn được đánh giá cao và làm cho giao tiếp trở nên cởi mở, dễ dàng hơn.

d. Giảm lực ngôn trung của phát ngôn bằng cách tự phủ định trạng thái tri nhận của người nói

Như đã đề cập trong đặc trưng phần cú pháp, sự chuyển di yếu tố phủ định dường như xảy ra rất thường xuyên trong các phát ngôn tiếng Anh. Yếu tố phủ định thường dịch chuyển từ mệnh đề phụ lên mệnh đề chính có chứa động từ TTTNKTH. (24) "**I don't think** it was childish temper and **I don't believe** you've changed." (21, 169)

"*Tôi không cho đó là cơn nóng giận trẻ con và không tin rằng bà đã thay đổi.*"

(25) "**I don't think** you're a courageous little lady, Mrs. Wilkes". (21, 137)

"*Tôi không nghĩ rằng bà là một phụ nữ can đảm, thưa bà Uylkz.*"

Thông qua sự phủ định trong phát ngôn (24) và (25), với *I don't think* (tôi không cho là), *I don't believe* (tôi không tin rằng), người nói muốn giảm nhẹ lực ngôn trung trong phát ngôn đưa ra vốn dĩ có khả năng đe dọa thể diện của người nghe bằng cách phủ định trạng thái tri nhận của mình để giảm bớt đồng nhằm đề cao thể diện của người nghe. Người nói có thể lường trước hiệu ứng tiêu cực do hành động phủ định của mình gây ra cho người nghe. Điều này có thể do sự tình nêu ở P có những điểm thiếu tích cực về người nghe. Bằng cách tạo ra sự đề hóa hiện tượng phủ định trạng thái tri nhận của người nói, lực phủ định được kéo xa ra khỏi vùng thông tin bị phủ định. Vì vậy, người nghe không còn cảm thấy nặng nề cảm thấy thể diện âm tính của mình được tôn trọng

2.4.2. Chiến lược lịch sự dương tính của các động từ TTTNKTH

a. Giảm lực ngôn trung các phát biểu đánh giá tích cực liên quan đến người nói

Chiến lược này nhằm làm giảm nhẹ những điểm tốt hoặc điều có lợi liên quan đến người nói để làm giảm đi mức độ chắc chắn về nội dung mệnh đề. Bằng cách này người nói muốn hạ thấp mình hoặc giả vờ thua kém

người nghe để làm tăng thể diện dương tính của người nghe [6, 270].

(32) “*I think* that my taste is good, but I am conscious that it has no originality”. (23, 206)

“*Tôi nghĩ rằng* mình có óc thẩm mỹ khá nhưng không mấy độc đáo.”

(33) “What medals have you got, Mike?”

“I haven’t got any medals”

“You must have some.”

“*I suppose* I’ve got the usual medals. But I never sent in for them”. (19, 135)

“Anh có những huy chương gì, Maico?”

“Tôi chẳng có huy chương nào hết”

“Anh phải có mấy cái chứ?”

“*Tôi cho rằng* tôi cũng có những chiếc huy chương thông thường, nhưng tôi không bao giờ làm đơn xin cả.”

Trong hai phát ngôn trên, bằng cách dùng những động từ TTTNKTH người nói chủ động làm giảm đi sự cam kết của mình về tính chân xác của nội dung phát ngôn để thỏa mãn thể diện dương tính của người nghe.

b. Tăng lực ngôn trung nhằm nâng cao thể diện của người nghe

Với chiến lược này, người nói sử dụng những động từ TTTNKTH để đề cao những gì được cho là những điểm tốt của người nghe nhằm nâng cao thể diện của đối tác.

(34) “*I expect* you are a good man. *I don’t suppose* you’ve ever had much to regret”. (16, 50)

“*Tôi vẫn nghĩ* ông là một người lương thiện và *cho rằng* ông chẳng bao giờ làm điều gì đáng hối tiếc cả”.

(35) “...all for literature. We must all help young writers. Don’t you think so, Jake? But you are not a young writer. Are you, Robert? You’re thirty four. Still, *I suppose* that is young for a great writer”. (19, 50)

“*Tất cả là cho văn học. Tất cả chúng ta đều phải giúp những nhà văn trẻ. Anh có nghĩ vậy không, Châyko? Nhưng mà anh đâu có phải nhà văn trẻ. Còn anh thì sao Rô bót?*”

Anh đã ba mươi tư rồi, tuy nhiên tôi nghĩ rằng vẫn là trẻ đối với một nhà văn lớn”.

Trong hai phát ngôn trên ta đều thấy người nói đã sử dụng chiến thuật đề cao những điểm tốt của người nghe với những động từ TTTNKTH như *expect, suppose* và đây là một trong những chiến lược lịch sự mang lại hiệu quả cao trong giao tiếp vì nó thỏa mãn thể diện dương tính của người nghe.

Bảng tóm tắt các đặc trưng về cú pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng của những động từ TTTNKTH trong tiếng Anh:

Cú pháp	<ul style="list-style-type: none"> - Khả năng thay đổi vị trí - Câu nghi vấn giả thiết (tag questions) nhằm vào chủ ngữ ở mệnh đề phụ - Khả năng chuyển dịch yếu tố phủ định
Ngữ nghĩa	<ul style="list-style-type: none"> - Tính thang độ của sự cam kết chắc chắn - Sự cam kết chắc chắn của động từ TTTNKTH dựa vào sự suy luận
Ngữ dụng	<p>Chiến lược lịch sự âm tính:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giảm hiệu lực chỉ trích - Tránh áp đặt kiến thức - Nhấn mạnh điểm bất lợi về bản thân người nói <p>- Giảm lực ngôn trung của phát ngôn bằng cách tự phủ định trạng thái tri nhận của người nói</p> <p>Chiến lược lịch sự dương tính:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giảm lực ngôn trung các phát biểu đánh giá tích cực liên quan đến người nói - Tăng lực ngôn trung nhằm nâng cao thể diện của người nghe

3. Kết luận

Những phân tích trên cho thấy tầm quan trọng của các động từ TTTNKTH trong việc biểu đạt tính tình thái của các phát ngôn trong giao tiếp. Việc sử dụng các động từ này sẽ không đạt hiệu quả cao nếu không nắm bắt được những đặc điểm ngôn ngữ của chúng, đặc biệt là đặc điểm về cú pháp với *khả năng cải biến vị trí, câu nghi vấn giả thiết nhằm vào chủ ngữ của mệnh đề phụ, và đặc trưng di chuyển yếu tố phủ định*. Người học cũng cần nắm rõ hai đặc trưng ngữ nghĩa chính của các

động từ TTTNKTH là sự cam kết chắc chắn của động từ TTTNKTH dựa theo thang độ chắc chắn và sự cam kết chắc chắn của động từ TTTNKTH dựa vào sự suy luận. Thêm vào đó, để có thể sử dụng các động từ này một cách hiệu quả, người dùng cần hiểu thêm về đặc trưng ngữ dụng của những động từ này với hai chiến lược lịch sự âm tính và dương tính. Người nói có thể dùng những động từ TTTNKTH để giảm hiệu lực chỉ trích, tránh áp đặt kiến thức, nhấn mạnh điểm bất lợi của người nói, hay giảm ngôn ngữ trung hành động tuyên bố kiến thức bằng cách tự phủ định trạng thái tri nhận của người nói để giao tiếp được dễ dàng hơn. Mặt khác, người nói cũng có thể dùng các động từ TTTNKTH nhằm giảm lực ngôn ngữ trung các phát biểu đánh giá tích cực liên quan đến người nói, hay tăng lực ngôn ngữ trung nhằm nâng cao thể diện của người nghe. Nắm vững những đặc điểm ngôn ngữ của những động từ TTTNKTH sẽ cải thiện đáng kể hiệu quả dụng ngôn, đặc biệt nó sẽ giúp cho người Việt học tiếng Anh sử dụng chính xác những động từ TTTNKTH trong kiến tạo phát ngôn góp phần nâng cao năng lực sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp.

Tài liệu tham khảo

- Bally, Charles (1932), *Linguistique générale et linguistique Française*, Ernest Leroux.
- Bublitz, Wolfram (1992), *Transferred negation and modality*, Journal of Pragmatics, No.18, pp.551-577.
- Bybee, Joan L., (1985), *Morphology - A study of the relation between meaning and form*, John Benjamins Publishing Company.
- Cao Xuân Hạo (1998), *Tiếng Việt. Máy vấn đề Ngữ âm-Ngữ pháp-Ngữ nghĩa*, Nxb Giáo dục - Tp Hồ Chí Minh.
- Diệp Quang Ban (1987), *Câu đơn tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
- Đỗ Hữu Châu (2001), *Đại cương ngôn ngữ học - Tập hai Ngữ dụng học*, Nxb Giáo dục.
- Givón T., (1982), "Evidentiality and Epistemic Modality", *Studies in Language*, vol. 6. No. 1, pp. 23-49.
- Halliday, M.A.K., (2004), *An introduction to functional grammar*, (3rd ed) Arnold, London.
- Hyland, K., (1998), *Hedging in scientific research articles*, Amsterdam, Philadelphia: John Benjamins Publishing Company.
- Kiparsky, P., (1968), "Linguistic Universals and Linguistic Change", In E. Bach and R.Harms (eds.), *Universals in Linguistic Theory*, New York, Holt, Rinehart and Winston, pp. 170-202.
- Ngũ Thiện Hùng (2004), *Khảo sát các phương tiện từ vựng, ngữ pháp biểu đạt tình thái nhận thức trong tiếng Anh và tiếng Việt*. Luận án tiến sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Nguyễn Văn Hiệp (2008), *Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp*, Nxb Giáo dục.
- Palmer F. R., (1986), *Mood and modality*, Cambridge University Press.
- Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam (1983), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội- Hà Nội.

Nguồn dữ liệu

- Emily Bronte, *Wuthering Heights*, www.forgottenbooks.org, 1847. (Đời Gió hú - Dương Tường dịch, Nxb Văn học, 1985.)
- Greene, G., *The quiet American*, Penguin Books, 1980. (Người Mĩ trầm lặng - Vũ Quốc Uy dịch, Nxb Tác phẩm mới, Long An, 1986).
- Hemingway, Ernest, *The old man and the sea*, New York: Charles Scribner's Son, 1952. (Ông già và biển cả - Lê Huy Bắc dịch, Nxb Văn học, 2000.)
- Hemingway, Ernest, *The sun also rises*, New York, The Viking Press, 1954. (Mặt trời vẫn mọc - Bùi Phụng dịch, Nxb Văn học, 2002).
- Hemingway, Ernest, *The short stories of Ernest Hemingway*, New York, Charles Scribner's Sons, 1986. (Truyện ngắn Hemingway (2 tập), Lê Huy Bắc - Đào Thu Hằng - Phan Ngọc Thường dịch, Nxb Văn học, 1998).
- Mc Cullough, Colleen, *The thorn birds*, Harper and Row, Publishers, Inc., 1977. (Tiếng chim hót trong bụi mận gai - Phạm Mạnh Hùng dịch, Nxb Văn học, 2009).
- Mitchell, Margaret, *Gone with the wind*, The Macmillan Company, London, 1947. (Cuốn theo chiều gió - Dương Tường dịch, Nxb Văn học, 1997).
- Spack, Ruth, *The international stories*, ST. Martin's Press, 1994. (Truyện Quốc tế - Bùi Quang Đông dịch, Tủ sách song ngữ phổ thông, Nxb Ngoại văn, 1994).
- Maugham, W. Somerset, *The moon and six pence*, William Heinemann Ltd, 1910. (reprinted by Mandarin 1996). (Vàng trăng và đồng sáu xu - Nguyễn Thành Thống dịch, Nxb Tổng hợp Phú Khánh, 1996).

(Ban Biên tập nhận bài ngày 22-01-2013)